

Số phiếu: 02722/2026/PKQ-THH (26.2411)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 25/05/2026
- Thời gian thử nghiệm : 26/05/2026 - 08/06/2026
- Ngày trả kết quả : 25/06/2026
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	260526.NT.010	Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu A (X= 1226415; Y= 0699832)	Nước thải
2	260526.NT.011	Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu B (X= 1228873; Y= 0698880)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02722/2026/PKQ-THH (26.2411)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260526.NT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,28	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	10	40,5
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	11	60,75
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4,5	24,3
5	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	5,37	16,2
6	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,047	3,24
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,1	4,05
8	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,3	40
9	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	<10 (LOQ=10)	50
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	KPH (MDL = 0,012)	4,05
11	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,42	0,81
12	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	0,405
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,055	2,43
14	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	1,62
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,162
16	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,008	0,081
17	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,0405
18	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,0405
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,00405

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02722/2026/PKQ-THH (26.2411)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2026

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
20	Crom III (Cr ³⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,031	0,162
21	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,0405
22	Tổng Xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567
23	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,081
24	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL = 0,015)	0,162
25	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,16	4,05
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	147	405
27	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	0,81
28	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,1 x 10 ³	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α. ^(d)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β.. ^(d)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,64	1

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 29,30 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Áp quy chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 260526.NT.010: Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu A (X= 1226415; Y= 0699832)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02722/2026/PKQ-THH (26.2411)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260526.NT.011)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	pH ^(b)	TCVN 6492:2011	6,93	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	7	40,5
3	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	6,7	60,75
4	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-2:2008	2,3	24,3
5	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	2,88	16,2
6	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,017	3,24
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1)	4,05
8	Nhiệt độ ^(a,b) °C	SMEWW 2550B:2023	30,1	40
9	Màu ^(a,b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	<10 (LOQ=10)	50
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	KPH (MDL = 0,012)	4,05
11	Sắt (Fe) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,27	0,81
12	Mangan (Mn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	0,405
13	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,16	2,43
14	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	1,62
15	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,162
16	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,004	0,081
17	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,0405
18	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,0405
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,00405

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02722/2026/PKQ-THH (26.2411)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2026

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
20	Crom III (Cr^{3+}) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	0,162
21	Crom VI (Cr^{6+}) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,0405
22	Tổng Xianua (CN^-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567
23	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$1,2 \times 10^3$	3.000
24	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,081
25	Sunfua (S^{2-}) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	0,067	0,162
26	Florua (F^-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,12	4,05
27	Clorua (Cl^-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	111	405
28	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	0,81
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α . ^(d)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β . ^(d)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,35	1

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 29,30 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Áp quy chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 260526.NT.011: Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu B (X= 1228873; Y= 0698880)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

